

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: 1133/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày 20 tháng 5 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh và Sở Công Thương tỉnh Quảng Bình

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 688a/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung/bãi bỏ thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 1761/QĐ-BCT ngày 02/7/2020 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính bị sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 2600/QĐ-BCT ngày 06/10/2020 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi trong lĩnh vực Điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính ban hành thay thế, bị thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 447/TTr-SCT ngày 16/4/2021.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh và Sở Công Thương tỉnh Quảng Bình.

**Điều 2.** Sở Công Thương có trách nhiệm tổ chức xây dựng và phê duyệt hoặc trình UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết các thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này, gửi Sở Thông tin và Truyền thông để thiết lập quy trình điện tử lên Hệ thống thông tin một cửa điện tử theo hướng dẫn tại Công văn số 1388/UBND-KSTT ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh về việc xây dựng quy trình tin học hóa giải quyết thủ tục hành chính.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Trung tâm Hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm soát TTHC-Văn phòng CP;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT QB;
- Lưu: VT, KSTTHC. ✓

**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Mạnh Hùng**

Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI, BÃI BỎ  
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND TỈNH VÀ SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH QUẢNG BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 1433 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình)



**1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI**

Số TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM</b>				
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện.	25 ngày làm việc	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	Phí thẩm định: * 2.500.000 đồng/lần/cơ sở (đối với cơ sở sx); * 1.000.000 đồng /lần/cơ sở (đối với cơ sở kinh doanh).	- Luật An toàn thực phẩm; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm; Thông tư số 117/2018/TT-BTC và Thông tư 75/2020/TT-BTC ngày 12/8/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Số TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện.	<p>1. Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng: 03 ngày làm việc;</p> <p>2. Trường hợp cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: 25 ngày làm việc;</p> <p>3. Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: 03 ngày làm việc;</p> <p>4. Trường hợp cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: 03 ngày làm việc.</p> <p>5. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh: 20 ngày làm việc; Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh: 03 ngày làm việc.</p>	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	<p>Phí thẩm định:</p> <p>* 2.500.000 đồng /lần/ cơ sở (đối với cơ sở sản xuất);</p> <p>* 1.000.000 đồng /lần/cơ sở (đối với cơ sở kinh doanh).</p>	<p>- Luật An toàn thực phẩm;</p> <p>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;</p> <p>- Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm; Thông tư số 117/2018/TT-BTC và Thông tư 75/2020/TT-BTC ngày 12/8/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016;</p> <p>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</p>

Số TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
<b>II LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG</b>					
3	Thủ tục công nhận làng nghề truyền thống.	30 ngày làm việc	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	Phí thẩm định: Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/04/2019 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.
4	Thủ tục công nhận nghề truyền thống.	30 ngày làm việc	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	Phí thẩm định: Không	
5	Thủ tục công nhận làng nghề.	30 ngày làm việc	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	Phí thẩm định: Không	
<b>III LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC</b>					
6	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.	10 ngày làm việc	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	Phí thẩm định: 2.200.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	- Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá;
7	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện	1.Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây	Trung tâm Hành chính	Phí thẩm định: 2.200.000 đồng/lần	- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ về sửa đổi một số nghị định liên quan đến

Số TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	đầu tư trồng cây thuốc lá.	thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực: 10 ngày làm việc. 2. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy: 15 ngày làm việc.	công tỉnh Quảng Bình	thẩm định/hồ sơ	điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ;
8	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.	15 ngày làm việc	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	Phí thẩm định: 2.200.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	- Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25/9/2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
9	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm).	15 ngày làm việc	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	Phí thẩm định: 2.200.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về Kinh doanh rượu; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan

Số TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
10	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm).	07 ngày làm việc	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	Phí thẩm định: 2.200.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; - Thông tư số 299/2016/TT-BCT ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.
11	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm).	1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực: 15 ngày làm việc. 2. Trường hợp cấp lại do bị mất hoặc bị hỏng: 07 ngày làm việc.	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	Phí thẩm định: 2.200.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	
12	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá.	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	* TP, Thị xã: 1.200.000 đ * Địa bàn khác: 600.000 đồng	- Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá; - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/; Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương;
13	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	* TP, Thị xã: 1.200.000 đ * Địa bàn khác: 600.000 đồng	- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương;
14	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá.	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	* TP, Thị xã: 1.200.000 đ * Địa bàn khác: 600.000 đồng	- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018; Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 của

Số TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
15	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	* TP, Thị xã: 1.200.000 đ * Địa bàn khác: 600.000 đồng	Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Giao dịch hàng hoá.
16	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	* TP, Thị xã: 1.200.000 đ * Địa bàn khác: 600.000 đồng	
17	Cấp lại giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	* TP, Thị xã: 1.200.000 đ * Địa bàn khác: 600.000 đồng	
18	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	* TP, Thị xã: 1.200.000 đ * Địa bàn khác: 600.000 đồng	- Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia. - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương;
19	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh	* TP, Thị xã: 1.200.000 đ * Địa bàn khác:	




Số TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	tỉnh		Quảng Bình	600.000 đồng	- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Giao dịch hàng hoá.
20	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	* TP, Thị xã: 1.200.000 đ * Địa bàn khác: 600.000 đồng	
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ</b>				
21	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	* TP, Thị xã: 1.200.000 đ * Địa bàn khác: 600.000 đồng	- Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
22	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	* TP, Thị xã: 1.200.000 đ * Địa bàn khác: 600.000 đồng	- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh

Số TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	* TP, Thị xã: 1.200.000 đ * Địa bàn khác: 600.000 đồng	hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá, dịch vụ kinh doanh điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Giao dịch hàng hoá.
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC HÓA CHẤT</b>				
24	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SX hóa chất SX, KD có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	1.200.000d/ Giấy chứng nhận	- Luật Hóa chất ngày 21/11/2007; - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;
25	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện SX hóa chất SX, KD có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	600.000d/ Giấy chứng nhận	- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;
26	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện SX hóa chất SX, KD có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	600.000d/ Giấy chứng nhận	- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư KD thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Số TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
27	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện KD hóa chất SX, KD có ĐK trong lĩnh vực công nghiệp	Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	1.200.000đ/ Giấy chứng nhận	- Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất.
28	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện KD hóa chất SX, KD có ĐK trong lĩnh vực công nghiệp	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	600.000đ/ Giấy chứng nhận	
29	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện KD hóa chất SX, KD có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	600.000đ/ Giấy chứng nhận	
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC ĐIỆN</b>				
30	Cấp Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	800.000đ/ Giấy phép	- Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực.
31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh	400.000đ/ Giấy phép	- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi

Số TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương		Quảng Bình		quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
32	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	2.100.000đ/ Giấy phép	- Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy phép hoạt động điện lực;
33	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	1.050.000đ/ Giấy phép	- Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực.
34	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	700.000đ/ Giấy phép	
35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	350.000đ/ Giấy phép	



Số TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	phương		Bình		
36	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	800.000đ/ Giấy phép	
37	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Hành chính công tỉnh Quảng Bình	400.000đ/ Giấy phép	

## 2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

Số TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM</b>		
1	2.000591.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Chuẩn hóa nội dung công bố TTHC theo Quyết định số 1761/QĐ-BCT ngày 02/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
2	2.000535.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	

3	2.000607.000.00.00.H46	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức và cá nhân thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
<b>II LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG</b>			
4	Thủ tục số 10 tại Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	Thủ tục công nhận làng nghề truyền thống	Chuẩn hóa nội dung công bố TTHC theo Quyết định 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông.
5	Thủ tục số 9 tại Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	Thủ tục công nhận nghề truyền thống	
6	Thủ tục số 8 tại Quyết định số 4134/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	Thủ tục công nhận làng nghề	
<b>III LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC</b>			
7	2.000637.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
8	2.000640.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
9	2.000197.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	
10		Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3	

	2.001646.000.00.00.H46	triệu lít/năm)	
11	2.001636.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
12	2.001630.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
13	2.000626.000.00.00.H46	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá.	
14	2.000204.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
15	2.000622.000.00.00.H46	Cấp lại giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
16	2.000190.000.00.00.H46	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
17	2.000176.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
18	2.000167.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
19	2.001624.000.00.00.H46	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
20	2.000636.000.00.00.H46	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
21	2.000636.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	

IV	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ		
22	2.000078.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
23	2.000390.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
24	1.000481.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
V	LĨNH VỰC HÓA CHẤT		
25	2.001172.000.00.00.H46	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
26	2.001175.000.00.00.H46	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
27	2.001172.000.00.00.H46	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
28	1.002758.000.00.00.H46	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
29	2.001161.000.00.00.H46	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	
30	2.000652.000.00.00.H46	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực	





		công nghiệp	
VI	<b>LĨNH VỰC ĐIỆN</b>		
31	2.001535.000.00.00.H46	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	Chuẩn hóa nội dung công bố TTHC theo Quyết định số 2600/QĐ-BCT ngày 06/10/2020 của Bộ Công Thương.
32	2.001249.000.00.00.H46	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	
33	2.001617.000.00.00.H46	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	
34	2.001561.000.00.00.H46	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	
35	2.001266.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	
36	2.001549.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	
37	2.001632.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	

hđ